

# 多言語薬袋作成時の注意点



2021年5月16日 第4回群馬県薬学大会WS ダイジェスト

1

## 多言語薬袋の必要性和ヒヤリハットポイント

- 1) 日本語ができる外国人でも、日本語の読み書きができるとは限らない。
- 2) 本人が大丈夫と言っているても、服薬指導が伝わっているとは限らない。
- 3) 活用方法を薬局内で統一しておく。記入ミスがあれば調剤過誤につながる。(監査が必要)
- 4) アラビア文字を使用する言語では、右から左に書き、数字は左から右へ書く。文字と数字が混在する時は注意。

2

# ヒヤリハットポイント ウルドゥー語

- アラビア文字は右から左に書く。 ←
- 数字は、左から右に書く。
- 文字と数字が混在するときは注意。
- アラビア文字と一緒に使うインド数字 (१、२、३等) に注意。
- 無理に合わせず、アラビア数字 (1, 2, 3等) を使う。

言語のルールも大事！  
コピペがうまくいかないことがある。



3

# 多言語薬袋完成イメージ図

<p>1. ケフラルカプセル250mg (青：白)</p> <table border="1"> <tr><th>起床</th><th>朝</th><th>昼</th><th>夕</th><th>寝前</th></tr> <tr><td></td><td>1</td><td>1</td><td>1</td><td></td></tr> </table> <p>セフェム系の抗生物質で感染症を治療するお薬です。</p> <p>処方 1日3回朝昼夕食後 1回 1 カプセル 5日分</p> <p>記号 S061/250mg・S061250mg</p>	起床	朝	昼	夕	寝前		1	1	1		<p>●服用回数 1日④回服用してください 処方日は⑤日分 処方日は⑤日分</p> <p>1 ngày 3 lần Uống 5 ngày</p>	<p>●服用時間</p> <p><input type="checkbox"/> Trước bữa ăn (朝食前)</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Sau bữa ăn (食後)</p> <p><input type="checkbox"/> Giữa các bữa ăn (食間)</p> <p><input type="checkbox"/> Trước khi ngủ (就寝前)</p>	<p>●剤形 Form</p> <p>錠剤 viên</p> <p>カプセル thuốc nang</p> <p>粉薬 thuốc dạng bột</p>	<p>●色記号 sign and color</p> <p>白 Màu trắng W</p> <p>黄色 Màu vàng Y</p> <p>ピンク Màu hồng P</p> <p>赤 Màu đỏ R</p> <p>オレンジ Màu trái cam</p> <p>緑 Màu xanh lá G</p> <p>茶色 Màu nâu BN</p> <p>銀色 Màu nâu SL</p> <p>青色 Màu xanh da trời BL</p>
起床	朝	昼	夕	寝前										
	1	1	1											
<p>2. ロキソニン錠60mg (極薄紅)</p> <table border="1"> <tr><th>起床</th><th>朝</th><th>昼</th><th>夕</th><th>寝前</th></tr> <tr><td></td><td>1</td><td>1</td><td>1</td><td></td></tr> </table> <p>痛みや炎症をやわらげるお薬です。また、熱を下げる作用もあります。</p> <p>処方 1日3回朝昼夕食後 1回 1 錠 5日分</p> <p>記号 SANKY0157/157・60mg</p>	起床	朝	昼	夕	寝前		1	1	1		<p>●服用回数 1日④回服用してください 処方日は⑤日分</p> <p>Hãy uống 1 lần [ @ viên / @ gói / @ liều ]</p>	<p>●服用時間</p> <p><input type="checkbox"/> Trước bữa ăn (朝食前)</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Sau bữa ăn (食後)</p> <p><input type="checkbox"/> Giữa các bữa ăn (食間)</p> <p><input type="checkbox"/> Trước khi ngủ (就寝前)</p>	<p>●薬効 次のような効果があります。 Có những hiệu quả như sau</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 熱を下げる Thuốc hạ sốt</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 痛みをとめる Thuốc giảm đau</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 抗生物質 Thuốc kháng sinh</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 消炎剤 Thuốc kháng viêm</p> <p><input type="checkbox"/> 抗アレルギー剤 (くしゃみ・鼻水) Thuốc kháng dị ứng (hắt hơi/Sổ mũi)</p> <p><input type="checkbox"/> 痰をとめる Thuốc ho</p> <p><input type="checkbox"/> 痰をおさえる Thuốc long đờm</p> <p><input type="checkbox"/> 気管支拡張剤 Thuốc làm giãn phế quản</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 胃薬 Thuốc dạ dày</p> <p><input type="checkbox"/> 利尿剤 Thuốc Ưu chệ toan</p> <p><input type="checkbox"/> 症状がたどき服用 thuốc uống khi lên cơn đau, sốt</p>	<p><input type="checkbox"/> 腹痛止め Thuốc dùng đau bụng</p> <p><input type="checkbox"/> 吐き気止め Thuốc chống nôn mửa</p> <p><input type="checkbox"/> 下痢止め Thuốc trị tiêu chảy</p> <p><input type="checkbox"/> 下剤 Thuốc xổ</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痛剤 Thuốc giảm cơn</p> <p><input type="checkbox"/> 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮静剤 Thuốc an thần</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痙薬 Thuốc giãn cơ</p> <p><input type="checkbox"/> 抗不安薬 Thuốc chống lo âu</p> <p><input type="checkbox"/> 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痙薬 Thuốc giãn cơ</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮静剤 Thuốc an thần</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痙薬 Thuốc giãn cơ</p>
起床	朝	昼	夕	寝前										
	1	1	1											
<p>3. トランサミン錠250mg (白)</p> <table border="1"> <tr><th>起床</th><th>朝</th><th>昼</th><th>夕</th><th>寝前</th></tr> <tr><td></td><td>2</td><td>2</td><td>2</td><td></td></tr> </table> <p>出血および血栓症などはれや痛みを抑える薬です。</p> <p>処方 1日3回朝昼夕食後 1回 2 錠 5日分</p> <p>記号 D606/250mg・D606</p>	起床	朝	昼	夕	寝前		2	2	2		<p>●服用回数 1日④回服用してください 処方日は⑤日分</p> <p>Hãy uống 1 lần [ @ viên / @ gói / @ liều ]</p>	<p>●服用時間</p> <p><input type="checkbox"/> Trước bữa ăn (朝食前)</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Sau bữa ăn (食後)</p> <p><input type="checkbox"/> Giữa các bữa ăn (食間)</p> <p><input type="checkbox"/> Trước khi ngủ (就寝前)</p>	<p>●薬効 次のような効果があります。 Có những hiệu quả như sau</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痛剤 Thuốc giảm đau</p> <p><input type="checkbox"/> 抗生物質 Thuốc kháng sinh</p> <p><input type="checkbox"/> 消炎剤 Thuốc kháng viêm</p> <p><input type="checkbox"/> 抗アレルギー剤 (くしゃみ・鼻水) Thuốc kháng dị ứng (hắt hơi/Sổ mũi)</p> <p><input type="checkbox"/> 痰をとめる Thuốc ho</p> <p><input type="checkbox"/> 痰をおさえる Thuốc long đờm</p> <p><input type="checkbox"/> 気管支拡張剤 Thuốc làm giãn phế quản</p> <p><input type="checkbox"/> 胃薬 Thuốc dạ dày</p> <p><input type="checkbox"/> 利尿剤 Thuốc Ưu chệ toan</p> <p><input type="checkbox"/> 症状がたどき服用 thuốc uống khi lên cơn đau, sốt</p>	<p><input type="checkbox"/> 腹痛止め Thuốc dùng đau bụng</p> <p><input type="checkbox"/> 吐き気止め Thuốc chống nôn mửa</p> <p><input type="checkbox"/> 下痢止め Thuốc trị tiêu chảy</p> <p><input type="checkbox"/> 下剤 Thuốc xổ</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痛剤 Thuốc giảm cơn</p> <p><input type="checkbox"/> 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮静剤 Thuốc an thần</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痙薬 Thuốc giãn cơ</p> <p><input type="checkbox"/> 抗不安薬 Thuốc chống lo âu</p> <p><input type="checkbox"/> 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮静剤 Thuốc an thần</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痙薬 Thuốc giãn cơ</p>
起床	朝	昼	夕	寝前										
	2	2	2											
<p>4. アルサルミン細粒90% (白)</p> <table border="1"> <tr><th>起床</th><th>朝</th><th>昼</th><th>夕</th><th>寝前</th></tr> <tr><td></td><td>1</td><td>1</td><td>1</td><td></td></tr> </table> <p>胃潰瘍や十二指腸潰瘍、急性・慢性胃炎を改善するお薬です。</p> <p>処方 1日3回朝昼夕食後 1回 1 g 5日分</p> <p>記号</p>	起床	朝	昼	夕	寝前		1	1	1		<p>●服用回数 1日④回服用してください 処方日は⑤日分</p> <p>Hãy uống 1 lần [ @ viên / @ gói / @ liều ]</p>	<p>●服用時間</p> <p><input type="checkbox"/> Trước bữa ăn (朝食前)</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Sau bữa ăn (食後)</p> <p><input type="checkbox"/> Giữa các bữa ăn (食間)</p> <p><input type="checkbox"/> Trước khi ngủ (就寝前)</p>	<p>●薬効 次のような効果があります。 Có những hiệu quả như sau</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痛剤 Thuốc giảm đau</p> <p><input type="checkbox"/> 抗生物質 Thuốc kháng sinh</p> <p><input type="checkbox"/> 消炎剤 Thuốc kháng viêm</p> <p><input type="checkbox"/> 抗アレルギー剤 (くしゃみ・鼻水) Thuốc kháng dị ứng (hắt hơi/Sổ mũi)</p> <p><input type="checkbox"/> 痰をとめる Thuốc ho</p> <p><input type="checkbox"/> 痰をおさえる Thuốc long đờm</p> <p><input type="checkbox"/> 気管支拡張剤 Thuốc làm giãn phế quản</p> <p><input type="checkbox"/> 胃薬 Thuốc dạ dày</p> <p><input type="checkbox"/> 利尿剤 Thuốc Ưu chệ toan</p> <p><input type="checkbox"/> 症状がたどき服用 thuốc uống khi lên cơn đau, sốt</p>	<p><input type="checkbox"/> 腹痛止め Thuốc dùng đau bụng</p> <p><input type="checkbox"/> 吐き気止め Thuốc chống nôn mửa</p> <p><input type="checkbox"/> 下痢止め Thuốc trị tiêu chảy</p> <p><input type="checkbox"/> 下剤 Thuốc xổ</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痛剤 Thuốc giảm cơn</p> <p><input type="checkbox"/> 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮静剤 Thuốc an thần</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痙薬 Thuốc giãn cơ</p> <p><input type="checkbox"/> 抗不安薬 Thuốc chống lo âu</p> <p><input type="checkbox"/> 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮静剤 Thuốc an thần</p> <p><input type="checkbox"/> 鎮痙薬 Thuốc giãn cơ</p>
起床	朝	昼	夕	寝前										
	1	1	1											

4

記入前の薬袋

A4紙1枚で左は用法右は薬効など

●服用回数 1日@服用してください 処方は@日分  
1 ngày [ ] lần Uống [ ] ngày

●服用時点  
 Trước bữa ăn (食前)  Sau bữa ăn (食後)  
 Giữa các bữa ăn  Trước khi ngủ

●1回に服用する量 1回 [ @錠・@カプセル・@嚙 ] ずつ服用してください  
Hãy uống 1 lần [ @ viên / @ gói / @ liều ]

●なぜ色記号があるのか?  
 電話照会や自宅療養中、感染症罹患者に電話指導を行う際、何色の錠剤という表現が必要になるときがあるので、掲載しています。

●薬効 次のような効果があります。Có những hiệu quả như sau

<input type="checkbox"/> 熱を下げる	Thuốc hạ sốt	<input type="checkbox"/> 腹痛止め	Thuốc dừng đau bụng
<input type="checkbox"/> 痛みをとめる	Thuốc giảm đau	<input type="checkbox"/> 吐き気止め	Thuốc chống nôn mửa
<input type="checkbox"/> 抗生物質	Thuốc kháng sinh	<input type="checkbox"/> 下痢止め	Thuốc trị tiêu chảy
<input type="checkbox"/> 消炎剤	Thuốc kháng viêm	<input type="checkbox"/> 下剤	Thuốc xổ
<input type="checkbox"/> 抗アレルギー剤(くしゃみ/鼻水)	Thuốc kháng dị ứng( hắt hơi/Sổ mũi)	<input type="checkbox"/> 筋弛緩剤	Thuốc giãn cơ
<input type="checkbox"/> 咳を止める	Thuốc ho	<input type="checkbox"/> 抗不安薬	Thuốc chống lo âu
<input type="checkbox"/> 痰をおさえる	Thuốc long đờm	<input type="checkbox"/> 睡眠薬	Thuốc ngủ
<input type="checkbox"/> 気管支拡張剤	Thuốc làm giãn phế quản	<input type="checkbox"/> 降圧剤	Thuốc hạ huyết áp
<input type="checkbox"/> 胃薬	Thuốc dạ dày	<input type="checkbox"/> 血糖降下薬	Thuốc hạ đường huyết
<input type="checkbox"/> 制酸剤	Thuốc ức chế toan		
<input type="checkbox"/> 症状がでたとき服用	thuốc uống khi lên cơn đau ,sốt		

5

## 薬袋作成ステップ1

### ①服薬回数

1日の服用回数、処方日数を□の欄に数字で書く

### ②服用時点

食前、食後等の該当欄に☑を入れる

服用時点の絵を○で囲む

### ③表部分

錠剤等のカラーを右半分の色記号を参考にイラスト部分に書く。各服用時点のマスに1回あたりの個数を書く。

●服用回数 1日@服用してください 処方は@日分  
1 ngày 3 lần Uống 5 ngày

●服用時点  
 Trước bữa ăn (食前)  Sau bữa ăn (食後)  
 Giữa các bữa ăn  Trước khi ngủ

●1回に服用する量 1回 [ @錠・@カプセル・@嚙 ] ずつ服用してください  
Hãy uống 1 lần [ @ viên / @ gói / @ liều ]

●なぜ色記号があるのか?  
 電話照会や自宅療養中、感染症罹患者に電話指導を行う際、何色の錠剤という表現が必要になるときがあるので、掲載しています。

●薬効 次のような効果があります。Có những hiệu quả như sau

<input checked="" type="checkbox"/> 熱を下げる	Thuốc hạ sốt	<input type="checkbox"/> 腹痛止め	Thuốc dừng đau bụng
<input checked="" type="checkbox"/> 痛みをとめる	Thuốc giảm đau	<input type="checkbox"/> 吐き気止め	Thuốc chống nôn mửa
<input checked="" type="checkbox"/> 抗生物質	Thuốc kháng sinh	<input type="checkbox"/> 下痢止め	Thuốc trị tiêu chảy
<input checked="" type="checkbox"/> 消炎剤	Thuốc kháng viêm	<input type="checkbox"/> 下剤	Thuốc xổ
<input type="checkbox"/> 抗アレルギー剤(くしゃみ/鼻水)	Thuốc kháng dị ứng( hắt hơi/Sổ mũi)	<input type="checkbox"/> 筋弛緩剤	Thuốc giãn cơ
<input type="checkbox"/> 咳を止める	Thuốc ho	<input type="checkbox"/> 抗不安薬	Thuốc chống lo âu
<input type="checkbox"/> 痰をおさえる	Thuốc long đờm	<input type="checkbox"/> 睡眠薬	Thuốc ngủ
<input type="checkbox"/> 気管支拡張剤	Thuốc làm giãn phế quản	<input type="checkbox"/> 降圧剤	Thuốc hạ huyết áp
<input checked="" type="checkbox"/> 胃薬	Thuốc dạ dày	<input type="checkbox"/> 血糖降下薬	Thuốc hạ đường huyết
<input type="checkbox"/> 制酸剤	Thuốc ức chế toan		
<input type="checkbox"/> 症状がでたとき服用	thuốc uống khi lên cơn đau ,sốt		

③ 表部分の記入例:

錠剤 (BL/W)	1	1	1	
錠剤 (P)	1	1	1	
錠剤 (W)	2	2	2	
錠剤 (W)	1	1	1	

\*作業手順①～③

それぞれの薬袋の記入箇所は①～③

6

# 薬袋作成ステップ2

## ④薬効

処方されている薬の薬効を右半分の中から探して☑を入れる

## ⑤

その後、先ほど作成した左半分の1回服用量の各薬と薬効を紐づけする。

矢印でつないだり、薬情等に対応させて番号を振るとわかりやすい。

●服用回数 1日@回服用してください 処方は@日分 1 ngày 3 lần Uống 5 ngày

●服用時点  Trước bữa ăn  Sau bữa ăn

●1回に服用する量 1回 1回 1回 1回

Hãy uống 1 lần [ @ viên / @ gói / @ liều ]

	1	1	1	
	1	1	1	
	2	2	2	
	1	1	1	⑤

●薬効 次のような効果があります。 Có những hiệu quả như sau ④

- 熱を下げる Thuốc hạ sốt
- 痛みをとめる Thuốc giảm đau
- 抗生物質 Thuốc kháng sinh
- 消炎剤 Thuốc kháng viêm
- 抗アレルギー剤(くしゃみ/鼻水) Thuốc kháng dị ứng( hắt hơi/Sổ mũi)
- 咳を止める Thuốc ho
- 痰をおさえる Thuốc long đờm
- 気管支拡張剤 Thuốc làm giãn phế quản
- 胃薬 Thuốc dạ dày
- 利尿剤 Thuốc Ước chế toan
- 腹痛止め Thuốc dừng đau bụng
- 吐き気止め Thuốc chống nôn mửa
- 下痢止め Thuốc trị tiêu chảy
- 下剤 Thuốc xổ
- 筋弛緩剤 Thuốc giãn cơ
- 抗不安薬 Thuốc chống lo âu
- 睡眠薬 Thuốc ngủ
- 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp
- 血糖降下薬 Thuốc hạ đường huyết

# 応用編：レセコン薬情併用による説明

①薬情や薬袋に番号 ②服用量のマスに番号 ③薬効の後ろに番号

1. ケフラールカプセル250mg (青：白)

起床	朝	昼	夕	寝前
	1	1	1	

セフェム系の抗生物質で感染症を治療するお薬です。 ①

2. ロキソニン錠60mg (薄薄紅)

起床	朝	昼	夕	寝前
	1	1	1	

痛みや炎症をやわらげるお薬です。また、熱を下げる作用もあります。 ② ③

3. トランサミン錠250mg (白)

起床	朝	昼	夕	寝前
	2	2	2	

出血および腫瘍などのほれや痛みを抑える薬です。 ④

4. アルサルミン細粒90% (白)

起床	朝	昼	夕	寝前
	1	1	1	

胃潰瘍や十二指腸潰瘍、急性・慢性胃炎を改善するお薬です。 ⑤



●服用回数 1日@回服用してください 処方は@日分 1 ngày 3 lần Uống 5 ngày

●服用時点  Trước bữa ăn  Sau bữa ăn

●1回に服用する量 1回 1回 1回 1回

Hãy uống 1 lần [ @ viên / @ gói / @ liều ]

	①	1	1	1	
	② ③	1	1	1	
	④	2	2	2	
	⑤	1	1	1	⑤

●薬効 次のような効果があります。 Có những hiệu quả như sau

- 熱を下げる Thuốc hạ sốt ⑤
- 痛みをとめる Thuốc giảm đau ⑤
- 抗生物質 Thuốc kháng sinh ⑤
- 消炎剤 Thuốc kháng viêm ⑤
- 抗アレルギー剤(くしゃみ/鼻水) Thuốc kháng dị ứng( hắt hơi/Sổ mũi)
- 咳を止める Thuốc ho ⑤
- 痰をおさえる Thuốc long đờm
- 気管支拡張剤 Thuốc làm giãn phế quản
- 胃薬 Thuốc dạ dày ⑤
- 利尿剤 Thuốc Ước chế toan
- 腹痛止め Thuốc dừng đau bụng
- 吐き気止め Thuốc chống nôn mửa
- 下痢止め Thuốc trị tiêu chảy
- 下剤 Thuốc xổ
- 筋弛緩剤 Thuốc giãn cơ
- 抗不安薬 Thuốc chống lo âu
- 睡眠薬 Thuốc ngủ
- 降圧剤 Thuốc hạ huyết áp
- 血糖降下薬 Thuốc hạ đường huyết

## 一から多言語薬袋を作成する場合は・・・

1) 翻訳前の日本語表現を簡単に

日本語の専門用語→外国語の専門用語 だと難しくなる。

例) Google翻訳

英語)

鎮痛薬→Analgesics

痛み止め→Painkiller

スペイン語)

鎮咳剤→Antitusivo

咳止め→Medicina para la tos (薬+~のための+咳)

9

## 一から多言語薬袋を作成する場合は・・・

2) 翻訳チェックを行ってもらう。

自動翻訳機だけの翻訳は危険。可能なら翻訳ダブルチェック

日本語⇒外国語⇒日本語

3) 患者さんから「わかりやすい表現か」もチェックしてもらう。

例) ウルドウ語の「気管支拡張剤」をネイティブ通訳さんは・・・

برونچودیلٹر دوائیں ⇒Bronchodilator drugsの直訳で、日本語にするなら「ブロンコダイレーター薬」のようなカタカナ語。

سانس کی تکلیف دور کرنے کیلئے (呼吸の不調を遠ざける薬) と翻訳。

10